

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ I - NĂM 2019

MUC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Thông tin về doanh nghiệp	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01- DN)	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	8-24



Quyết định thành lập doanh nghiệp: - Ngày 05/05/1995 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ra Quyết định số 922/QĐ-UB thành lập Công ty Dược Trang thiết bị y tế Bình Định sau khi hợp nhất Công ty Dược VTYT Bình Định và Xí nghiệp DP Bình Định (Trong đó nòng cốt là Xí nghiệp DP Bình Định)
- Năm 2006: Công ty chuyển sang mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định thành lập số 102/2006/QĐ-UBND ngày 27/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.
- Năm 2010: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định, bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp cho đến nay.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016

Hội đồng Quản trị:

Ông: Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Bà: Phạm Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch
Ông: Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Mai Hoa	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên

Ban Kiểm soát:

+ Trước ĐHĐ cổ đông ngày 14.04.2018

Bà: Nguyễn Thị Hằng Nga	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 14.04.2018)
Ông: Huỳnh Thế Duy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14.04.2018)
Bà: Trình Phương Mai	Thành viên

+ Sau ĐHĐ cổ đông ngày 14.04.2018

Ông: Nguyễn Quang Việt	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên
Bà: Trình Phương Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông: Nguyễn Văn Quá	Tổng Giám đốc
Bà: Phạm Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật: Ông: Nguyễn Văn Quá Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

125
ÔNG
CỔ P
TRANG
TẾ BỊ
(BIDI
NHO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.03.2019 VND	Tại 01.01.2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		985.888.574.827	1.006.773.073.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	30.017.131.920	92.455.286.485
1. Tiền	111		18.017.131.920	80.455.286.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	242.701.393.300	222.701.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		242.700.000.000	222.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417.411.535.716	416.429.836.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	353.462.966.883	380.723.402.367
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	62.550.914.953	41.753.429.226
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.567.798.307	6.123.149.256
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.170.144.427)	(12.170.144.427)
IV. Hàng tồn kho	140		289.762.533.348	269.729.041.858
1. Hàng tồn kho	141	8	289.762.533.348	269.729.041.858
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.995.980.543	5.457.515.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.505.386.584	3.619.453.283
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.536.451.874	1.778.606.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.954.142.085	59.455.449
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		404.263.699.590	395.392.146.872
I. Tài sản cố định	220		209.179.550.618	218.861.572.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	158.642.784.723	167.896.839.912
- Nguyên giá	222		461.779.376.733	461.036.723.824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(303.136.592.010)	(293.139.883.912)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	50.536.765.895	50.964.732.113
- Nguyên giá	228		57.384.211.700	57.384.211.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.847.445.805)	(6.419.479.587)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.980.887.365	23.355.280.174
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	29.980.887.365	23.355.280.174
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		161.483.028.917	148.771.028.917
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	52.106.429.010	39.394.429.010
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	16.508.551.907	16.508.551.907
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.620.232.690	4.404.265.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.620.232.690	4.404.265.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.390.152.274.417	1.402.165.220.222

3564
 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
 N.T. BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại 31.03.2019 VND	Tại 01.01.2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		502.756.656.155	545.611.256.313
I. Nợ ngắn hạn	310		457.897.759.313	499.244.373.791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	151.423.804.501	204.507.671.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	13.417.967.446	14.769.553.615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	8.045.154.642	9.720.810.004
4. Phải trả người lao động	314		13.354.026.642	14.603.356.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			5.566.662.548
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	91.681.978.126	91.794.271.236
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	137.484.043.712	95.986.460.434
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	42.490.784.244	62.295.587.090
II. Nợ dài hạn	330		44.858.896.842	46.366.882.522
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	44.858.896.842	46.366.882.522
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		887.395.618.262	856.553.963.909
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	865.217.533.684	833.982.737.566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(878.000)	(878.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.986.715.286	73.986.715.286
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		246.520.254.398	215.285.458.280
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		215.285.458.280	173.354.438.971
- LNST chưa PP kỳ này	421b		31.234.796.118	41.931.019.309
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	24	22.178.084.578	22.571.226.343
1. Nguồn kinh phí	431		17.595.827.178	17.650.232.586
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		4.582.257.400	4.920.993.757
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.390.152.274.417	1.402.165.220.222



Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu





Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quá
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÍ I - NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ I	
			Năm 2018	Năm 2019
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		361.154.724.884	261.684.255.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.770.617.178	9.624.613.411
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	348.384.107.706	252.059.641.823
4. Giá vốn hàng bán	11	26	229.147.512.226	175.139.454.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		119.236.595.480	76.920.187.390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.170.836.147	3.457.961.532
7. Chi phí tài chính	22	29	3.944.436.255	2.416.289.949
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.258.398.696	1.712.980.142
8. Chi phí bán hàng	25		50.010.183.262	27.794.356.980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.750.867.984	11.112.944.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		50.701.944.126	39.054.557.304
11. Thu nhập khác	31		10.066.277	11.290.214
12. Chi phí khác	32		2.655	8.790.727
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.063.622	2.499.487
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.712.007.748	39.057.056.791
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	10.153.250.864	7.822.260.673
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		40.558.756.884	31.234.796.118



Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu





Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quá
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ I - NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	QUÍ I	
		Năm 2018	Năm 2019
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	303.189.201.041	244.918.984.965
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(263.231.596.402)	(225.980.492.491)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(44.809.416.348)	(34.043.425.161)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.523.640.623)	(1.215.513.805)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(19.500.000.000)	(8.021.545.806)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.556.836.444	12.687.351.837
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(47.459.853.800)	(51.973.565.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(59.778.469.688)	(63.628.205.678)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.044.870.000)	(7.319.660.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(20.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.000.000)	(12.712.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	389.882.761	220.953.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.336.012.761	(39.810.706.143)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(381.671.202)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	137.330.740.002	98.574.395.358
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(123.770.262.731)	(57.573.638.102)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.178.806.069	41.000.757.256
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(32.263.650.858)	(62.438.154.565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96.491.929.027	92.455.286.485
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	64.228.278.169	30.017.131.920



Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng




 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 25/10/2016

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường UpCoM, với mã chứng khoán DBD.

Ngày 15 tháng 06 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM, với mã chứng khoán DBD

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1.185 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.191)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, hóa dược và dược liệu.
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế.
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm.
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm; Dịch vụ chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp thủy liệu pháp, xoa bóp y học.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt.
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng.
- Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng.
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế.
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát.
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton.
- In ấn.
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc.
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm.
- Nghiên cứu, phát triển, chuyển giao sản phẩm mới trong lĩnh vực dược phẩm.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự.
- Trồng cây dược liệu.
- Khách sạn.
- Nhà hàng.

- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết trùng, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế; Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ; Khai thác và chế biến khoáng sản

Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

✓ Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập	Mã số doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Tỉnh Bình Định	4101470866	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
2. Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Tỉnh Bình Định	4101473183	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
3. Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Tỉnh Bình Định	4101473176	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
4. Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	4101538232	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, VTYT

✓ Công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Cao su Bidiphar	Bình Định	33,58%	33,58%	Khai thác, chế biến mủ cao su

✓ Các chi nhánh của Công ty:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Trung tâm Cung ứng Thuốc và Mỹ phẩm Quy Nhơn - Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 365, Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
2	Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
3	Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.



- | | | |
|----|--|---|
| 4 | Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) | Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định. |
| 5 | Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) | Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định |
| 6 | Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) | Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định. |
| 7 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội | Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. |
| 8 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An | LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. |
| 9 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị | Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị. |
| 10 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi | Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi. |
| 11 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng | Số 76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng |
| 12 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk | Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk. |
| 13 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa | 18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. |
| 14 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 15 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ | Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ. |
| 16 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai | J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. |
| 17 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa | Số 23/124 Nguyễn Tĩnh, Phường Đông Hương, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa |
| 18 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng | Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng |
| 19 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ | Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Tp Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ |
| 20 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang | Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang |
| 21 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang | Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Tp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang |

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp tỉ giá thực tế sử dụng tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2019: 23,250.00 VND/USD; 26.579,02 VND/EUR

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.



Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất trả trước sẽ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê đất, sử dụng phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng một năm đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	896.965.209	548.548.450
Tiền gửi ngân hàng	17.120.166.711	79.906.738.035
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	<u>30.017.131.920</u>	<u>92.455.286.485</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.03.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	242.700.000.000	222.700.000.000
Cộng	<u>242.701.393.300</u>	<u>222.701.393.300</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	353.462.966.883	380.723.402.367
Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển Kỹ Thuật Đông Nam	45.131.856.249	48.131.856.249
Khác	308.331.110.634	332.591.546.118
b. Bên liên quan	-	-
Cộng	<u>353.462.966.883</u>	<u>380.723.402.367</u>



6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	62.550.914.953	41.753.429.226
Công ty CBF Coffee	21.989.600.256	18.862.400.256
Truking Technology Limited	12.478.614.852	4.553.250.000
Khác	28.082.699.845	18.337.778.970
b. Bên liên quan		
Cộng	<u>62.550.914.953</u>	<u>41.753.429.226</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	4.107.006.765	424.999.892
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	192.470.750	192.609.850
Lãi dự thu	7.109.198.126	4.864.331.840
Các khoản phải thu khác	2.159.122.666	641.207.674
Cộng	<u>13.567.798.307</u>	<u>6.123.149.256</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31.03.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường		8.235.834.367
Nguyên liệu, vật liệu	97.017.859.335	97.369.685.800
Công cụ, dụng cụ	418.728.686	418.728.686
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.552.488.246	5.710.591.954
Thành phẩm	126.700.207.621	115.397.131.684
Hàng hoá	50.073.249.460	42.597.069.367
Cộng	<u>289.762.533.348</u>	<u>269.729.041.858</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần lập dự phòng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.03.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	2.505.386.584	3.619.453.283
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.036.024.480	1.853.920.068
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.469.362.104	1.765.533.215
b. Dài hạn	3.620.232.690	4.404.265.756
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.397.723.860	1.420.784.591
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.222.508.830	2.983.481.165
Tổng (a) + (b)	<u>6.125.619.274</u>	<u>8.023.719.039</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01.01.2019 VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.03.2019 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	171.623.715	337.698.027	337.195.575	172.126.167
+ Phải nộp	171.623.715	337.698.027	337.195.575	172.126.167
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(45.505.752)	2.742.231.194	4.551.540.004	(1.854.814.562)
Thuế xuất, nhập khẩu	(6.477.322)	916.322.884	1.005.876.607	(96.031.045)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.021.545.806	7.822.260.673	8.021.545.806	7.822.260.673
Thuế thu nhập cá nhân	1.520.168.108	2.315.034.948	3.787.731.732	47.471.324
+ Phải nộp	1.527.640.483	2.310.859.051	3.787.731.732	50.767.802
+ Phải thu	(7.472.375)	4.175.897		(3.296.478)
Thuế môn bài	-	39.000.000	39.000.000	-
Thuế đất	-	41.241.869	41.241.869	-
	9.661.354.555	14.213.789.595	17.784.131.593	6.091.012.557
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(59.455.449)			(1.954.142.085)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.720.810.004			8.045.154.642

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01.01.2019	151.383.222.305	262.497.055.923	34.318.963.182	12.837.482.414	461.036.723.824
Mua trong kỳ		653.152.909		40.900.000	694.052.909
XDCB hoàn thành				48.600.000	48.600.000
Tại ngày 31.03.2019	151.383.222.305	263.150.208.832	34.318.963.182	12.926.982.414	461.779.376.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01.01.2019	66.453.756.414	197.047.548.001	21.610.122.159	8.028.457.338	293.139.883.912
Khấu hao trong kỳ	1.886.432.731	6.468.898.780	1.087.269.749	554.106.838	9.996.708.098
Tại ngày 31.03.2019	68.340.189.145	203.516.446.781	22.697.391.908	8.582.564.176	303.136.592.010
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01.01.2019	84.929.465.891	65.449.507.922	12.708.841.023	4.809.025.076	167.896.839.912
Tại ngày 31.03.2019	83.043.033.160	59.633.762.051	11.621.571.274	4.344.418.238	158.642.784.723

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 182.447.569.150 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 179.258.345.223 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01.01.2019	45.085.742.650	12.298.469.050	57.384.211.700
Mua trong kỳ			-
Tại ngày 31.03.2019	<u>45.085.742.650</u>	<u>12.298.469.050</u>	<u>57.384.211.700</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01.01.2019	1.561.848.909	4.857.630.678	6.419.479.587
Khấu hao trong kỳ	56.265.794	371.700.424	427.966.218
Tại ngày 31.03.2019	<u>1.618.114.703</u>	<u>5.229.331.102</u>	<u>6.847.445.805</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01.01.2019	43.523.893.741	7.440.838.372	50.964.732.113
Tại ngày 31.03.2019	<u>43.467.627.947</u>	<u>7.069.137.948</u>	<u>50.536.765.895</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 709.403.250 đồng. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 709.403.250 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.03.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phần mềm quản lý và phân phối và bán hàng	1.371.755.500	1.371.755.500
Dự án trồng cây dược liệu	4.335.418.457	3.141.899.430
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	2.052.218.182
Nhà máy công nghệ cao	10.817.740.227	10.076.353.863
Khác	11.403.754.999	6.713.053.199
Cộng	<u>29.980.887.365</u>	<u>23.355.280.174</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết khoản đầu vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	31.03.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	33.887.233.312	21.187.233.312
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	6.527.582.400	6.523.582.400
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	11.688.613.298	11.683.613.298
Công ty TNHH TNHH MTV Thương mại Bidiphar	3.000.000	
Cộng	<u>52.106.429.010</u>	<u>39.394.429.010</u>

Ngày 22 tháng 02 năm 2019, Công ty đã thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101538232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp với vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, căn cứ vào Nghị quyết số 1624/NQ-ĐHĐCĐ của đại hội cổ đông bất thường ngày 17 tháng 12 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao đã ký kết hợp đồng xây dựng nhà máy, các công ty con khác đang trong giai đoạn thuê đất và thiết kế ý tưởng

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

	31.03.2019	01.01.2019
	Số lượng	Giá gốc
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000
Cộng	7.145.389	92.868.048.000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar có lợi nhuận nên Công ty không cần trích lập dự phòng

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng kỹ)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Cao su Bidiphar	Bình Định	33,58%	33,58%	Khai thác, chế biến mù cao su

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng <u>Cổ phiếu</u>	31.03.2019 Giá gốc <u>VND</u>	01.01.2019 Giá gốc <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	12.995.016.936
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	1.513.534.971
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng			16.508.551.907	16.508.551.907

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, các công ty nhận đầu tư đều có lợi nhuận nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2019 <u>VND</u>	01.01.2019 <u>VND</u>
a. Bên thứ ba	151.423.804.501	204.507.671.941
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Vietnam	55.098.279.170	70.000.728.034
Khác	96.325.525.331	134.506.943.907
b. Bên liên quan		
Cộng	151.423.804.501	204.507.671.941

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng thanh toán

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.03.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	13.417.967.446	14.769.553.615
Công ty cổ phần Sundial Việt nam	3.045.113.671	2.410.001.226
Ban quản lý dự án Kiên Giang	3.664.496.000	4.068.704.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng Bình Định	4.000.000.000	4.000.000.000
CBF PHARMA Co.,Ltd		1.587.112.125
Khác	2.708.357.775	2.703.736.264
b. Bên liên quan		
Cộng	<u>13.417.967.446</u>	<u>14.769.553.615</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	78.668.478.450	78.668.478.450
Kinh phí công đoàn	1.292.065.094	1.423.395.378
Nhận ký quỹ, ký cược	89.000.000	89.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.632.434.582	11.613.397.408
Cộng	<u>91.681.978.126</u>	<u>91.794.271.236</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày		Trong kỳ		Tại ngày	
	01.01.2019				31.03.2019	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	67.337.105.463		98.574.395.358	55.837.659.200	110.073.841.621	
+ Ngân hàng BIDV CN BÐ	31.837.659.200		63.952.768.500	45.837.659.200	49.952.768.500	
+ Ngân hàng VCB CN BÐ	35.499.446.263			10.000.000.000	25.499.446.263	
+ Ngân hàng Vietinbank CN BÐ			34.621.626.858		34.621.626.858	
Vay ngắn hạn CBCNV	28.649.354.971		497.466.337	1.736.619.217	27.410.202.091	
Cộng	<u>95.986.460.434</u>		<u>99.071.861.695</u>	<u>57.574.278.417</u>	<u>137.484.043.712</u>	

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Điều hành Công ty.



	Quỹ khen thưởng <u>VND</u>	Quỹ phúc lợi <u>VND</u>	Quỹ thưởng Ban điều hành <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại 01.01.2019	35.364.878.696	23.267.567.806	3.663.140.588	62.295.587.090
Tăng khác	2.090.000			2.090.000
Sử dụng quỹ	(19.000.000.000)	(806.892.846)		(19.806.892.846)
Số dư tại 31.03.2019	16.366.968.696	22.460.674.960	3.663.140.588	42.490.784.244

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28/06/2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTD/TTBYT ngày 01/01/2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển KH-CN <u>VND</u>	Quỹ PT KH-CN đã hình thành <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại 01.01.2019	30.002.080.243	16.364.802.279	46.366.882.522
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(1.507.985.680)	(1.507.985.680)
Số dư tại 31.03.2019	30.002.080.243	14.856.816.599	44.858.896.842

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Cổ phiếu quỹ (*) <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại 01.01.2019	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	73.986.715.286	215.285.458.280	833.982.737.566
Lợi nhuận trong kỳ					31.234.796.118	31.234.796.118
Số dư tại 31.03.2019	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	73.986.715.286	246.520.254.398	865.217.533.684

✓ Cổ phần:

	<u>31.03.2019</u>	<u>01.01.2019</u>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000	52.379.000
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915	52.378.915
+ Cổ phiếu quỹ	85	85
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	52.378.915	52.378.915
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915	52.378.915
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

✓ **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 523.790.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	31.03.2019			01.01.2019		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
+ Cổ đông Nhà nước: Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	6.984.955	13,34	69.849.550.000	6.984.955	13,34	69.849.550.000
+ Các cổ đông khác	45.394.045	86,66	453.940.450.000	45.394.045	86,66	453.940.450.000
	52.379.000	100	523.790.000.000	52.379.000	100	523.790.000.000

24. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí gồm:

- ✓ Hợp đồng “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định” số 09/2014/SKHCN-HĐ/DA KHCN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty đã quyết toán chi phí việc thực hiện đề tài là 34,09 tỷ đồng
- ✓ Dự án “Hoàn thiện quy trình công nghệ SX thuốc viên Indapamid” được cấp bởi Văn phòng các Chương trình trọng điểm

	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01.01.2019	17.650.232.586	4.920.993.757	22.571.226.343
Sử dụng quỹ	(54.405.408)		(54.405.408)
Khấu hao TSCĐ		(338.736.357)	(338.736.357)
Số dư tại 31.03.2019	17.595.827.178	4.582.257.400	22.178.084.578

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31.03.2019	01.01.2019
- Đô la Mỹ (“USD”)	8.960,83	66.330,46
- Euro (“EUR”)	100,00	88,62



26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÍ 1.2019	QUÍ 1.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	261.684.255.234	361.154.724.884
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	248.838.009.298	341.616.058.185
Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	11.121.374.425	17.159.225.329
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	1.615.157.611	2.275.441.370
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	109.713.900	104.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.624.613.411	12.770.617.178
Chiết khấu thương mại	8.775.840.296	10.300.330.817
Hàng bán bị trả lại	848.773.115	2.470.286.361
Doanh thu thuần	<u>252.059.641.823</u>	<u>348.384.107.706</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÍ 1.2019	QUÍ 1.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán dược phẩm	163.820.432.716	211.572.936.048
Giá vốn bán vật tư, thiết bị y tế	9.971.124.617	15.699.471.590
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	1.292.267.100	1.827.104.588
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	55.630.000	48.000.000
Cộng	<u>175.139.454.433</u>	<u>229.147.512.226</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ 1.2019	QUÍ 1.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.368.834.591	5.140.548.642
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.126.941	30.287.505
Cộng	<u>3.457.961.532</u>	<u>5.170.836.147</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ 1.2019	QUÍ 1.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.712.980.142	3.258.398.696
Chiết khấu thanh toán	673.802.564	665.282.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	29.507.243	20.755.029
Cộng	<u>2.416.289.949</u>	<u>3.944.436.255</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÍ 1.2019	QUÍ 1.2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	39.057.056.791	50.712.007.748
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	54.246.575	54.246.575
Thu nhập chịu thuế	39.111.303.366	50.766.254.323
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>7.822.260.673</u>	<u>10.153.250.864</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

✓ Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

- Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan
- Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar
- Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao
- Công ty TNHH Bidiphar Betalactam
- Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam
- Công ty TNHH TNHH MTV Thương mại Bidiphar

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn
- Công ty đồng Chủ tịch và thành viên HĐQT
- Công ty liên kết
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con

✓ Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

Góp vốn vào Công ty con

- Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao
- Công ty TNHH Bidiphar Betalactam
- Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam
- Công ty TNHH TNHH MTV Thương mại Bidiphar

**Tổng đầu tư Quý I
năm 2019**

12.700.000.000
4.000.000
5.000.000
3.000.000

12.712.000.000

Cộng

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019